

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÍP SÁNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 31
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chíp Sáng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chíp Sáng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký số 0304392302 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 05 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 08 tháng 08 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô T2-4 Khu Công nghệ cao, đường D1, phường Hiệp Phú, Tp. Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Ngọc Tuấn	Chủ tịch
Ông Đặng Duy Hợp	Ủy viên
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông Phạm Trung Kiên	Ủy viên
Ông Vũ Thái Hà	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Duy Hợp	Giám đốc
------------------	----------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Anh Đào	Trưởng ban
Ông Ngô Quốc Hùng	Thành viên
Ông Tấn Lộc Louis	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;

Công ty Cổ phần Chíp Sáng

Lô T2-4 Khu Công nghệ cao, đường D1, phường Hiệp Phú, Tp. Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Đặng Duy Hợp

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2024

Số: 230324.003/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chíp Sáng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Chíp Sáng được lập ngày 23 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chíp Sáng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		29.311.027.139	12.150.056.235
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	1.383.367.126	420.778.953
111	1. Tiền		674.380.961	269.400.963
112	2. Các khoản tương đương tiền		708.986.165	151.377.990
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	22.309.547.081	11.109.662.834
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		22.309.547.081	11.109.662.834
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.559.550.745	479.192.323
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	2.923.117.012	2.928.163.746
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		32.288.801	54.270.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	06	3.560.000.000	3.560.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	07	7.297.787.385	2.190.401.030
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.253.642.453)	(8.253.642.453)
140	IV. Hàng tồn kho	09	1.995.341	2.355.341
141	1. Hàng tồn kho		1.089.420.324	1.108.192.287
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.087.424.983)	(1.105.836.946)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		56.566.846	138.066.784
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	56.566.846	30.694.485
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	26.065.205
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	-	81.307.094
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		47.196.994.391	49.977.951.661
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		922.187.970	922.187.970
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	922.187.970	922.187.970
220	II. Tài sản cố định		-	-
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	-	-
222	- Nguyên giá		188.882.984	188.882.984
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(188.882.984)	(188.882.984)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		57.600.000	57.600.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(57.600.000)	(57.600.000)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	46.005.000.000	48.805.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		8.796.340.000	8.796.340.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		52.752.000.000	52.752.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(19.548.340.000)	(19.548.340.000)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.005.000.000	6.805.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		269.806.421	250.763.691
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	269.806.421	250.763.691
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		76.508.021.530	62.128.007.896

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.444.980.955	2.132.286.258
310	I. Nợ ngắn hạn		1.579.735.297	983.658.668
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	18.855.700	67.674.796
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	3.358.294
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	302.783.896	15.939.637
314	4. Phải trả người lao động		99.422.246	265.336.230
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	279.512.893	109.644.222
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	275.533.869	22.870.968
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	578.130.653	471.338.481
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		25.496.040	27.496.040
330	II. Nợ dài hạn		1.865.245.658	1.148.627.590
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	1.865.245.658	1.148.627.590
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		73.063.040.575	59.995.721.638
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	73.063.040.575	59.995.721.638
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		80.290.800.000	80.290.800.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		80.290.800.000	80.290.800.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		374.000.000	374.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(11.140.610.000)	(11.140.610.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		426.849.623	426.849.623
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		11.984.480	11.984.480
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.100.016.472	(9.967.302.465)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(9.967.302.465)	(14.987.503.222)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		13.067.318.937	5.020.200.757
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		76.508.021.530	62.128.007.896

muh
 Vũ Việt Hương
 Người lập

muh
 Vũ Việt Hương
 Kế toán trưởng




Đặng Duy Hợp
 Đặng Duy Hợp
 Giám đốc


TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	9.153.259.422	6.757.204.589
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.153.259.422	6.757.204.589
11	4. Giá vốn hàng bán	21	7.325.785.231	6.195.464.248
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.827.474.191	561.740.341
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	13.574.907.266	6.107.487.628
22	7. Chi phí tài chính		-	8.610
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	23	64.221.316	13.073.650
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	2.080.450.901	1.665.298.098
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.257.709.240	4.990.847.611
31	11. Thu nhập khác	25	196.326.732	29.378.613
32	12. Chi phí khác	26	35.656.608	25.467
40	13. Lợi nhuận khác		160.670.124	29.353.146
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.418.379.364	5.020.200.757
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	351.060.427	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>13.067.318.937</u>	<u>5.020.200.757</u>


Vũ Việt Hương
Người lập


Vũ Việt Hương
Kế toán trưởng


Đặng Duy Hợp
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2023
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		13.418.379.364	5.020.200.757
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
03	- Các khoản dự phòng		(18.411.963)	(71.536.785)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(13.574.907.266)	(6.107.487.628)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(174.939.865)	(1.158.823.656)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(19.347.311)	(8.184.665)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		18.771.963	90.210.376
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.040.941.364	250.245.798
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(44.915.091)	154.022.842
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.000.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		818.511.060	(672.529.305)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(15.339.542.797)	(18.347.230.186)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		6.939.658.550	11.005.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.543.961.360	5.799.897.468
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		144.077.113	(1.542.332.718)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		962.588.173	(2.214.862.023)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		420.778.953	2.635.640.976
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	1.383.367.126	420.778.953

Vũ Việt Hương
 Người lập

Vũ Việt Hương
 Kế toán trưởng



Dương Duy Hợp

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chíp Sáng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký số 0304392302 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 05 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 08 tháng 08 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô T2-4 Khu Công nghệ cao, đường D1, phường Hiệp Phú, Tp. Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 80.290.800.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 80.290.800.000 VND; tương đương 8.029.080 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 05 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 04 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh mua bán các thiết bị điện tử, cho thuê văn phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Cho thuê văn phòng;
- Mua bán thiết bị điện tử;
- Đại lý dịch vụ viễn thông.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị 10 - 20 năm
- Phần mềm quản lý 05 năm

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành
Trong cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là cho thuê văn phòng và phát sinh tại thành phố Hồ Chí Minh nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	3.632.000	3.429.182
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	670.748.961	265.971.781
Các khoản tương đương tiền (*)	708.986.165	151.377.990
	1.383.367.126	420.778.953

(*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 02 tháng có giá trị 708.986.165 VND được gửi tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS với lãi suất 5,3%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	22.309.547.081	-	11.109.662.834	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	21.209.547.081	-	11.109.662.834	-
- Trái phiếu ⁽³⁾	1.100.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	4.005.000.000	-	6.805.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽²⁾	4.005.000.000	-	5.705.000.000	-
- Trái phiếu	-	-	1.100.000.000	-
	26.314.547.081	-	17.914.662.834	-

(1) Tại ngày 31/12/2023, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị là 21.209.547.081 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,7%/năm đến 9,5%/năm.

(2) Tại ngày 31/12/2023, các khoản đầu tư dài hạn là tiền gửi có kỳ hạn 15 tháng có giá trị 4.005.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Kiên Long - Chi nhánh Sài Gòn và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Quận 11 với lãi suất từ 8,2%/ năm đến 11%/năm.

(3) Hợp đồng chuyển nhượng Trái phiếu số 014809/PKDSGH2023001/3M ngày 31/08/2023 với các điều khoản chi tiết sau:

- Nhà phát hành: Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong;
- Số lượng: 11.000 trái phiếu;
- Mệnh giá: 100.000 VND/trái phiếu;
- Ngày phát hành: 31/12/2020;
- Ngày đáo hạn: 25/12/2024;
- Lãi suất : 10,1%/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.100.000.000 VND.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào Công ty con	8.796.340.000	(8.796.340.000)	(8.796.340.000)	(8.796.340.000)
Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov ⁽¹⁾	8.796.340.000	(8.796.340.000)	(8.796.340.000)	(8.796.340.000)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	52.752.000.000	(10.752.000.000)	(10.752.000.000)	(10.752.000.000)
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	42.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam ⁽²⁾	10.752.000.000	(10.752.000.000)	(10.752.000.000)	(10.752.000.000)
	61.548.340.000	(19.548.340.000)	(19.548.340.000)	(19.548.340.000)

(1) Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov đang trong giai đoạn ngừng hoạt động để làm thủ tục giải thể, tuy nhiên các thủ tục giải thể chưa hoàn tất.

(2) Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam đang tạm ngừng kinh doanh chỉ duy trì hoạt động của bộ phận quản lý.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov	Thành phố Hồ Chí Minh	77,77%	77,77%	Kinh doanh dịch vụ Noron và thiết kế website

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

Tên Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Thành phố Hồ Chí Minh	26,25%	26,25%	Cho thuê văn phòng
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	38,00%	38,00%	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác



5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	2.523.826.273	(2.523.826.273)	2.523.826.273	(2.523.826.273)
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	2.315.128.251	(2.315.128.251)	2.315.128.251	(2.315.128.251)
Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov	208.698.022	(208.698.022)	208.698.022	(208.698.022)
Bên khác	399.290.739	(320.553.848)	404.337.473	(339.073.848)
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	44.083.051	(44.083.051)	44.083.051	(44.083.051)
Công ty TNHH Home Shopping Việt Nam	42.000.020	(42.000.020)	42.000.020	(42.000.020)
Các đối tượng khác	313.207.668	(234.470.777)	318.254.402	(252.990.777)
	2.923.117.012	(2.844.380.121)	2.928.163.746	(2.862.900.121)

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan						
Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov	3.560.000.000	(3.560.000.000)	3.333.750.000	3.333.750.000	3.560.000.000	(3.560.000.000)
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	1.800.000.000	(1.800.000.000)	-	-	1.800.000.000	(1.800.000.000)
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	1.760.000.000	(1.760.000.000)	-	-	1.760.000.000	(1.760.000.000)
	-	-	3.333.750.000	3.333.750.000	-	-
	3.560.000.000	(3.560.000.000)	3.333.750.000	3.333.750.000	3.560.000.000	(3.560.000.000)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	4.200.000.000	-	-	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.173.794.604	-	342.848.698	-
Tạm ứng	50.000.000	-	10.400.000	-
Ký cược, ký quỹ	18.210.000	-	2.910.000	-
Phải thu người lao động đã nghỉ	852.426.332	(852.426.332)	852.426.332	(852.426.332)
Phải thu khác	1.003.356.449	(978.316.000)	981.816.000	(978.316.000)
	7.297.787.385	(1.830.742.332)	2.190.401.030	(1.830.742.332)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	861.900.000	(861.900.000)	861.900.000	(861.900.000)
Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov	90.000.000	(90.000.000)	90.000.000	(90.000.000)
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	4.200.000.000	-	-	-
Hứa Công Nghiệp	318.061.485	(318.061.485)	318.061.485	(318.061.485)
Trần Thị Thanh Phương	261.207.191	(261.207.191)	260.565.691	(260.565.691)
Các đối tượng khác	1.566.618.709	(299.573.656)	659.873.854	(300.215.156)
	7.297.787.385	(1.830.742.332)	2.190.401.030	(1.830.742.332)
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
Ký cược, ký quỹ	922.187.970	-	922.187.970	-
	922.187.970	-	922.187.970	-
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	4.500.000	-	4.500.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn Coop	917.687.970	-	917.687.970	-
	922.187.970	-	922.187.970	-

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
c) Trong đó: Phải thu khác là bên liên quan				
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	861.900.000	(861.900.000)	861.900.000	(861.900.000)
Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov	90.000.000	(90.000.000)	90.000.000	(90.000.000)
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	4.204.500.000	-	4.500.000	-
	5.156.400.000	(951.900.000)	956.400.000	(951.900.000)

8 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu của khách hàng	2.844.380.121	-	2.862.900.121	-
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	2.315.128.251	-	2.315.128.251	-
Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov	208.698.022	-	208.698.022	-
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	44.083.051	-	44.083.051	-
Công ty TNHH Home Shopping Việt Nam	42.000.020	-	42.000.020	-
Các đối tượng khác	234.470.777	-	252.990.777	-
Trả trước cho người bán	18.520.000	-	-	-
Trung tâm Nghiên cứu Triển khai Khu Công nghệ cao	18.520.000	-	-	-
Phải thu về cho vay	3.560.000.000	-	3.560.000.000	-
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	1.760.000.000	-	1.760.000.000	-
Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov	1.800.000.000	-	1.800.000.000	-
Phải thu khác	1.830.742.332	-	1.830.742.332	-
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	861.900.000	-	861.900.000	-
Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov	90.000.000	-	90.000.000	-
Hứa Công Nghiệp	318.061.485	-	318.061.485	-
Trần Thị Thanh Phương	261.207.191	-	260.565.691	-
Vũ Khải Hưng	138.000.000	-	138.000.000	-
Các đối tượng khác	161.573.656	-	162.215.156	-
	8.253.642.453	-	8.253.642.453	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	1.995.341	-	1.995.341	-
Hàng hoá	1.067.338.752	(1.067.338.752)	1.086.110.715	(1.085.750.715)
Hàng gửi đi bán	20.086.231	(20.086.231)	20.086.231	(20.086.231)
	1.089.420.324	(1.087.424.983)	1.108.192.287	(1.105.836.946)

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế đến ngày 31/12/2023 là 188.882.984 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại 31/12/2023 là 57.600.000 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	12.568.032	-
Phí hoa hồng môi giới	21.991.058	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	22.007.756	30.694.485
	56.566.846	30.694.485
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn	165.160.461	235.794.816
Công cụ dụng cụ xuất dùng	93.278.960	14.968.875
Chi phí trả trước dài hạn khác	11.367.000	-
	269.806.421	250.763.691

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Hòa Sơn	-	-	24.300.000	24.300.000
Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình Dương	-	-	10.735.200	10.735.200
Các đối tượng khác	18.855.700	18.855.700	32.639.596	32.639.596
	18.855.700	18.855.700	67.674.796	67.674.796

Công ty Cổ phần Chíp Sáng

Lô T2-4 Khu Công nghệ cao, đường D1, phường Hiệp Phú, Tp. Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	-	129.342.413		106.765.019		-	-	22.577.394	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	77.307.094		-	-	351.060.427		-		-	-	273.753.333	
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	15.939.637		20.157.434		29.643.902		-	-	6.453.169	
Các loại thuế khác	4.000.000		-	-	4.000.000		-		-	-	-	
	81.307.094		15.939.637		504.560.274		136.408.921		-	-	302.783.896	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
Trích trước chi phí tiền điện, nước	74.013.893		49.298.058	
Trích trước chi phí thù lao của HĐQT, BKS và Thư ký	145.499.000		-	
Chi phí phải trả khác	60.000.000		60.346.164	
	279.512.893		109.644.222	

16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng nhận tiền trước	275.533.869	22.870.968
	275.533.869	22.870.968

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
Bảo hiểm xã hội	4.595.442	4.595.842
Bảo hiểm y tế	6.361.065	6.361.065
Bảo hiểm thất nghiệp	4.068.874	4.068.874
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	258.829.000	173.497.600
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	282.815.100	282.815.100
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.461.172	-
	578.130.653	471.338.481
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	21.461.172	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tư vấn M&L	90.000.000	90.000.000
Công ty TNHH Freewill Solutions Việt Nam	62.829.000	62.829.000
Công ty TNHH Tấn Hội	48.000.000	48.000.000
Các đối tượng khác	355.840.481	270.509.481
	578.130.653	471.338.481
b) Dài hạn		
b.1) Chi tiết theo nội dung		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.865.245.658	1.148.627.590
	1.865.245.658	1.148.627.590
b.2) Chi tiết theo đối tượng		
Chi nhánh Công ty TNHH Hanatour Việt Nam - Trung tâm Korea Visa Application tại TP. Hồ Chí Minh	1.081.321.098	619.787.520
Công ty TNHH Ning Sing Logistics	519.860.000	-
Các đối tượng khác	264.064.560	528.840.070
	1.865.245.658	1.148.627.590

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	80.290.800.000	374.000.000	(11.140.610.000)	426.849.623	11.984.480	(14.987.503.222)	54.975.520.881
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	5.020.200.757	5.020.200.757
Số dư cuối năm trước	80.290.800.000	374.000.000	(11.140.610.000)	426.849.623	11.984.480	(9.967.302.465)	59.995.721.638
Số dư đầu năm nay	80.290.800.000	374.000.000	(11.140.610.000)	426.849.623	11.984.480	(9.967.302.465)	59.995.721.638
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	13.067.318.937	13.067.318.937
Số dư cuối năm nay	80.290.800.000	374.000.000	(11.140.610.000)	426.849.623	11.984.480	3.100.016.472	73.063.040.575

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		Đầu năm		Tỷ lệ	
	VND	(%)	VND	(%)	(%)	(%)
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	9.880.440.000	12,31	9.880.440.000	12,31	12,31	12,31
Các cổ đông khác	59.269.750.000	73,82	59.269.750.000	73,82	73,82	73,82
Cổ phiếu quỹ	11.140.610.000	13,87	11.140.610.000	13,87	13,87	13,87
	80.290.800.000	100	80.290.800.000	100	100	100



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	80.290.800.000	80.290.800.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	80.290.800.000	80.290.800.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	282.815.100	282.815.100
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	<u>282.815.100</u>	<u>282.815.100</u>
d) Cổ phiếu	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.029.080	8.029.080
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.029.080	8.029.080
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.114.061	1.114.061
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.915.019	6.915.019
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		
e) Các quỹ công ty	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	426.849.623	426.849.623
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.984.480	11.984.480
	<u>438.834.103</u>	<u>438.834.103</u>
19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG		
a) Tài sản cho thuê ngoài		
Công ty hiện đang cho thuê mặt bằng tòa nhà tại số 253 Điện Biên Phủ, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:		
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	9.623.891.289	5.533.371.030
Trên 1 năm đến 5 năm	8.625.164.016	-
b) Tài sản thuê ngoài		
Công ty thuê mặt bằng tòa nhà và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:		
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	5.926.260.180	5.756.406.360
Trên 1 năm đến 5 năm	5.535.612.691	11.512.812.720

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	17.895.623	89.794.444
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.135.363.799	6.667.410.145
	9.153.259.422	6.757.204.589

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	20.055.145	93.862.460
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.324.142.049	6.173.147.183
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(18.411.963)	(71.545.395)
	7.325.785.231	6.195.464.248

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.841.157.266	988.737.628
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.733.750.000	5.118.750.000
	13.574.907.266	6.107.487.628
Trong đó: Nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 31)	11.754.024.246	5.118.750.000

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	7.403.750
Chi phí nhân công	-	4.255.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.121.316	1.414.900
Chi phí khác bằng tiền	100.000	-
	64.221.316	13.073.650

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.459.529	19.556.544
Chi phí nhân công	1.231.432.544	880.219.868
Thuế, phí, và lệ phí	4.000.000	4.669.399
Chi phí dịch vụ mua ngoài	819.558.828	759.806.785
Chi phí khác bằng tiền	-	1.045.502
	2.080.450.901	1.665.298.098
Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 31)	18.908.400	17.850.000

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ chương trình khuyến mãi được hưởng	-	15.656.250
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	25.451.292	727.273
Thu nhập từ bồi thường hợp đồng	168.565.455	-
Thu nhập khác	2.309.985	12.995.090
	196.326.732	29.378.613

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	2.512.069	-
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ thanh lý	13.920.454	-
Chi phí khác	19.224.085	25.467
	35.656.608	25.467

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	13.418.379.364	5.020.200.757
Các khoản điều chỉnh tăng	229.849.069	60.861.000
- Chi phí không hợp lệ	123.611.069	60.861.000
- Thù lao HĐQT không chuyên trách	106.238.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(11.892.926.299)	(5.118.750.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(11.733.750.000)	(5.118.750.000)
- Chuyển lỗ các năm trước	(159.176.299)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.755.302.134	(37.688.243)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	351.060.427	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(77.307.094)	(77.307.094)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	273.753.333	(77.307.094)

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.844.732	31.598.746
Chi phí nhân công	1.255.826.987	884.474.868
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.162.061.250	6.901.687.860
Chi phí khác bằng tiền	20.300.000	33.757.457
	9.468.032.969	7.851.518.931

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: rủi ro về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Đầu tư ngắn hạn	1.100.000.000	-	-	1.100.000.000
	1.100.000.000	-	-	1.100.000.000
Tại ngày 01/01/2023				
Đầu tư dài hạn	-	1.100.000.000	-	1.100.000.000
	-	1.100.000.000	-	1.100.000.000

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.379.735.126	-	-	1.379.735.126
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.545.781.944	922.187.970	-	6.467.969.914
Các khoản cho vay	21.209.547.081	4.005.000.000	-	25.214.547.081
	28.135.064.151	4.927.187.970	-	33.062.252.121

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	417.349.771	-	-	417.349.771
Phải thu khách hàng, phải thu khác	424.922.323	922.187.970	-	1.347.110.293
Các khoản cho vay	11.109.662.834	5.705.000.000	-	16.814.662.834
	11.951.934.928	6.627.187.970	-	18.579.122.898

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	596.986.353	1.865.245.658	-	2.462.232.011
Chi phí phải trả	279.512.893	-	-	279.512.893
	876.499.246	1.865.245.658	-	2.741.744.904
Tại ngày 01/01/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	539.013.277	1.148.627.590	-	1.687.640.867
Chi phí phải trả	109.644.222	-	-	109.644.222
	648.657.499	1.148.627.590	-	1.797.285.089

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov	Công ty con
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty liên kết
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	Cổ đông lớn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:


	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	11.754.024.246	5.118.750.000
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	11.754.024.246	5.118.750.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.908.400	17.850.000
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	18.908.400	17.850.000
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt	529.821.209	388.647.168
Ông Phạm Ngọc Tuấn Chủ tịch HĐQT	36.746.000	15.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hùng Ủy viên HĐQT	25.397.000	13.000.000
Ông Phạm Trung Kiên Ủy viên HĐQT	13.698.000	4.000.000
Ông Vũ Thái Hà Ủy viên HĐQT	30.397.000	15.000.000
Ông Đặng Duy Hợp Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc	379.419.209	316.647.168
Bà Lê Thị Anh Đào Trưởng ban kiểm soát	14.768.000	8.000.000
Ông Ngô Quốc Hùng Thành viên BKS	13.698.000	7.000.000
Ông Tấn Lộc Louis Thành viên BKS	15.698.000	10.000.000


Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


 Vũ Việt Hương
 Người lập


 Vũ Việt Hương
 Kế toán trưởng


 Đặng Duy Hợp
 Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2024

